

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN
VÀ CÔNG TY CON**

MỤC LỤC
-----oOo-----

	<i>Trang</i>
1 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	03-06
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08-09
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-21

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo Ban giám đốc

Quý 03 năm 2020

Ban giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất quý 03 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là công ty có phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC

Mã chứng khoán: ATG

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đình Xuân

Bà Trần Thị Mai Xuân

Ông Trương Ngọc Thanh

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Đình Kính

Ông Huỳnh Thanh Phương

Ông Ngô Thanh Trúc

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN VÀ CÔNG TY CON

Báo cáo Ban giám đốc

Quý 03 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Mai Xuân

Ông Trần Đại Dương

Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Bà Trần Thị Mai Xuân

Tổng Giám đốc

4. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán quý 03 năm 2020. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán quý 03 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 10 năm 2020.

Thay mặt Ban giám đốc



Trần Thị Mai Xuân

Tổng giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.538.120.308	28.122.566.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	108.585.691	442.009.174
1. Tiền	111		108.585.691	442.009.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.123.642.273	27.375.385.273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.595.518.636	16.595.518.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	427.000.000	1.532.243.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	27.048.652.273	27.195.152.273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2, V.4	(17.947.528.636)	(17.947.528.636)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		305.892.344	305.171.826
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		305.892.344	305.171.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN VÀ CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	MA số	Thuyết minh	30/06/2020	31/12/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.418.390.443	165.923.167.693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106.005.243.000	104.900.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	106.005.243.000	104.900.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
	220		1.192.847.885	1.293.024.511
II. Tài sản cố định	221	V.5	1.192.847.885	1.293.024.511
1. Tài sản cố định hữu hình	222		4.005.171.397	4.005.171.397
- Nguyên giá	223		(2.812.323.512)	(2.712.146.886)
- Giá trị hao mòn lũy kế	224		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	225		-	-
- Nguyên giá	226		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	227		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	228		-	-
- Nguyên giá	229		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	231		-	-
- Nguyên giá	232		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	240	V.6	60.220.299.558	59.730.143.182
IV. Tài sản dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242		60.220.299.558	59.730.143.182
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	252		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	253		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	254		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	255		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	260	V.7	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	261		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	262		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	263		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	269		-	-
5. Lợi thế thương mại	270		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			193.956.510.751	194.045.733.966

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.471.088.220	58.992.095.232
I. Nợ ngắn hạn	310		54.471.088.220	52.992.095.232
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	10.303.026.500	10.303.026.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.500.003.833	1.500.003.833
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	38.468.057.887	36.989.064.899
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	4.200.000.000	4.200.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
			6.000.000.000	6.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		6.000.000.000	6.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MA số	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.485.422.531	135.053.638.734
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	133.485.422.531	135.053.638.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.670.872.657	5.670.872.657
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(24.385.450.126)	(22.817.233.923)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22.817.233.923)	(10.706.894.880)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.568.216.203)	(12.110.339.043)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		193.956.510.751	194.045.733.966

Người lập biểu kiểm kế toán trưởng


Trần Đại Dương



Trần Thị Mai Xuân

Quy Nhơn, ngày 11 tháng 10 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

Q3 năm 2019

Lũy kế đến cuối
quý 03/2020

Lũy kế đến cuối
quý 03/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Q3 năm 2020	Q3 năm 2019	Lũy kế đến cuối quý 03/2020	Lũy kế đến cuối quý 03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2			10.791	49.860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3			1.438.050.368	854.625.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.221	2.525	1.438.050.368	854.625.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	350.811.428	284.875.000		
7. Chi phí tài chính	22		350.811.428	284.875.000		
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí lãi vay	24				100.176.626	16.490.361.112
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.392.209	305.909.899	(1.538.216.203)	(17.344.936.252)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	VI.5	(384.193.416)	(607.434.200)		
12. Thu nhập khác	30				30.000.000	
13. Chi phí khác	31		(384.193.416)	(607.434.200)	(1.568.216.203)	(17.344.936.252)
14. Lợi nhuận khác	32					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		(384.193.416)	(607.434.200)		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50				(1.568.216.203)	(17.344.936.252)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51				(1.568.216.203)	(17.344.936.252)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52		(384.193.416)	(607.434.200)		
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		(25)	(40)	(103)	(1.140)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	61		(25)	(40)	(103)	(1.140)
	62	VI.7				
	70	VI.7				
	71					

Quảng Nam, ngày 16 tháng 08 năm 2020



Người lập biểu kiểm kế toán trưởng

(Signature)

Trần Đại Dương

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	09 tháng năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.568.216.203)	(12.110.339.043)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.5	100.176.626	189.576.379
- Các khoản dự phòng	03	VI.5	-	7.796.291.931
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11.891)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.438.050.368	3.704.619.607
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(30.001.100)	(419.851.126)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		145.780.582	17.720.070.087
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		-	-
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(449.202.965)	1.821.346.610
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		-	502.146.921
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(333.423.483)	19.623.712.492
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(18.849.973.813)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(18.849.973.813)

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

CHỈ TIÊU

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	MS	TM	09 tháng năm 2020	Năm 2019
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	(800.000.000)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	(800.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26.261.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(333.423.483)	(800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		442.009.174	468.270.695
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		108.585.691	442.009.374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	108.585.691	442.009.374

Người lập biểu kiêm kế toán trưởng



Trần Đại Dương



Quy Nhơn, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mai Xuân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17 tháng 10 năm 2018 về việc thay đổi Tổng Giám đốc là bà Trần Thị Mai Xuân.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Tên tiếng Anh: AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ATA JSC.

Mã chứng khoán: ATG.

Trụ sở chính: Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác; đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; đào đắp, san ủi mặt bằng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; bán buôn thực phẩm, mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc; kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong kỳ kế toán hiện tại và kế hoạch trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định phương hướng hoạt động kinh doanh là giảm hoạt động mua bán nông sản, thay vào đó là tập trung đầu tư vào dự án Khu du lịch Thủy Sơn Trang và dự án Khu công nghiệp Sơn Mỹ 1 (Hai dự án vẫn đang trong giai đoạn bồi thường, giải tỏa mặt bằng và chưa đi vào hoạt động kinh doanh). Do vậy, doanh thu hoạt động kinh doanh trong kỳ giảm đáng kể và số lượng nhân viên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động hiện tại của Công ty.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2020: 11 nhân viên.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Vốn điều lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ sở hữu của An Trường An trên GPDKKD	Tỷ lệ sở hữu của An Trường An trên Vốn thực góp
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh kết cấu Hạ Tầng khu Công nghiệp Sơn Mỹ	355.000.000.000	84.700.000.000	23,859%	100,00%

Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Địa chỉ: Thôn 3, xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hồ Chí Minh; Địa chỉ: số B54 Đường D6, KDC Tân An Huy - Xã Phước Kiển - H. Nhà Bè - TP HCM

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi số kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần An Trường An và Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần An Trường An theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần An Trường An. Các báo cáo tài chính đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần An Trường An.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, tiêu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phải huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCD như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	22 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong năm: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quý khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

17. Công cụ tài chính:

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	30/09/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền				
Tiền mặt			95.675.314	332.653.681
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			12.910.377	109.355.493
Cộng			108.585.691	442.009.174
2. Phải thu của khách hàng				
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Alpha M.A.I Việt Nam	2.042.861.136	(1.430.002.795)	2.042.861.136	(1.430.002.795)
Công ty TNHH Khoáng sản và TM Mỹ Xuân	14.552.657.500	(3.735.797.250)	14.552.657.500	(3.735.797.250)
Cộng	16.595.518.636	(5.165.800.045)	16.595.518.636	(5.165.800.045)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH Khoáng sản và TM Mỹ Xuân	14.552.657.500	(3.735.797.250)	39.981.117.500	-
Cộng	14.552.657.500	(3.735.797.250)	39.981.117.500	-
3. Trả trước cho người bán				
Nhà cung cấp trong nước				
(*) Công ty TNHH Sản lắp thi công mặt bằng Báo Anh	53.700.000.000	-	53.700.000.000	-
(**) Công ty TNHH Xây lắp điện Trương Thọ	51.200.000.000	-	51.200.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.105.243.000	-	1.532.243.000	-
Cộng	106.005.243.000	-	106.432.243.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

3. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

(*) Hợp đồng thi công san nền công trình hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ số 01/HĐ SM-BA ngày 21/12/2017 với tổng giá trị HĐ là 98.440.000.000 VND. Ngay khi ký kết hợp đồng thì Công ty Sơn Mỹ tạm ứng cho Công ty Bảo Anh 50% giá trị hợp đồng. Đến thời điểm 30/09/2020, Công ty Sơn Mỹ chưa hoàn thành việc bồi thường, giải tỏa, bàn giao mặt bằng nên Công ty Bảo Anh chưa thể thực hiện theo tiến độ cam kết trong hợp đồng.

(**) Hợp đồng thi công san nền công trình hạ tầng Khu công nghiệp Sơn Mỹ số 02/HĐ SM-TT ngày 21/12/2017 với tổng giá trị hợp đồng là 200 tỷ đồng. Ngay khi ký kết hợp đồng thì Công ty Sơn Mỹ tạm ứng cho Công ty Trường Thọ 20% tổng giá trị hợp đồng tạm tính. Đến thời điểm 30/09/2020, Công ty Sơn Mỹ đang tiến hành thực hiện các thủ tục điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường của KCN Sơn Mỹ I theo quy định và sẽ kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh nên Công ty Trường Thọ chưa thể thực hiện khởi công theo tiến độ quy định trong hợp đồng.

4. Phải thu khác

	30/09/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngân hạn	27.048.652.273	(12.781.728.591)	27.195.152.273	(12.781.728.591)
Ký cược, ký quỹ	330.740.000	-	360.740.000	-
Trương Đình Xuân	1.410.000.000	-	1.410.000.000	-
Trương Ngọc Thanh	7.048.300.000	-	7.164.800.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản và TM My Xuân	18.259.612.273	(12.781.728.591)	18.259.612.273	(12.781.728.591)
Cộng	27.048.652.273	(12.781.728.591)	27.195.152.273	(12.781.728.591)

b. Phải thu khác là các bên liên quan

	30/09/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trương Đình Xuân	1.410.000.000	-	1.410.000.000	-
Trương Ngọc Thanh	7.048.300.000	-	7.164.800.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản và TM My Xuân	18.259.612.273	(12.781.728.591)	18.259.612.273	(12.781.728.591)
Cộng	26.717.912.273	(12.781.728.591)	26.834.412.273	(12.781.728.591)

5. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc (thiết bị)	Tổng cộng
Nguyên giá	2.971.000.000	1.034.171.397	4.005.171.397
Số dư đầu kỳ	2.971.000.000	1.034.171.397	4.005.171.397
Số dư cuối kỳ			
Giá trị hao mòn lũy kế	1.677.975.489	1.034.171.397	2.712.146.886
Số dư đầu kỳ	100.176.626	-	100.176.626
Khấu hao trong kỳ	1.778.152.115	1.034.171.397	2.812.323.512
Số dư cuối kỳ			
Giá trị còn lại	1.293.024.511	-	1.293.024.511
Số dư đầu kỳ	1.192.847.885	-	1.192.847.885
Số dư cuối kỳ			

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.211.397 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

6. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	60.220.299.558	-	40.880.169.369	-
- Xây dựng cơ bản	60.220.299.558	-	40.880.169.369	-
Dự án Thủy Sơn Trang	36.870.197.869	-	36.870.197.869	-
Dự án KCN Sơn Mỹ	23.350.101.689	-	4.009.971.500	-
Cộng	60.220.299.558	-	40.880.169.369	-
			30/09/2020	31/12/2019
7. Chi phí trả trước				
Chi phí trả trước dài hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
Chi phí ban quản lý dự án				
Cộng				
8. Phải trả người bán				
			30/09/2020	31/12/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500
Công ty TNHH Tường Thọ	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500
Công ty TNHH TM và DV Hoàng Nhân Hiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	8.303.026.500	8.303.026.500	8.303.026.500	8.303.026.500
Cộng	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500	10.303.026.500
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH Tường Thọ	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.				
9. Người mua trả tiền trước			30/09/2020	31/12/2019
Ngắn hạn				
Khách hàng trong nước				
Công ty Minh Hoàng				
Cộng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	31/12/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2020
	Thuế giá trị gia tăng	1.207.812.197	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.191.636	-	-	292.191.636
Cộng	1.500.003.833	-	-	1.500.003.833

11. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	254.000.000	254.000.000
Ông Trương Đình Xuân	8.765.697.318	8.718.697.319
Công ty TNHH M.I.INTERNATIONAL	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông	9.448.360.569	8.016.367.580
Cộng	38.468.057.887	36.989.064.899

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Lãi vay phải trả NH TMCP SHB - CN Hà Đông	9.448.360.568	8.016.367.580
Cộng	9.448.360.568	8.016.367.580

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Vay ngắn hạn	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
(1) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
(3) Ông Nguyễn Văn Trọng	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
b. Vay dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
(2) NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	10.200.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000	10.200.000.000

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) Số 272/2014/HĐTDNH-PN/SNB.112000	1 năm	9,7% - 10,44%/năm	3.000.000.000	Dự án xây dựng du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng đất của bên thứ 3
(2) Số 271/2014/HĐTDNH-PN/SHB.112000	8 năm	11,7% - 13,08%/năm	6.000.000.000	Dự án xây dựng du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng đất của bên thứ 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay cá nhân Nguyễn Văn Trọng gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(3) 090117/HĐ-ATA ngày 09/01/2017	Đến hết ngày 31/5/2019	0%/năm	1.200.000.000	1 triệu cổ phiếu của Công ty
c. Số vay quá hạn chưa thanh toán			31/12/2019	01/01/2018
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN. Hà Đông			3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Trọng			1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng			4.200.000.000	3.000.000.000

(*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2019	152.200.000.000	5.670.872.657	(22.817.233.923)	135.053.638.734
Lãi/(Lỗ) trong kỳ			(1.568.216.203)	(1.568.216.203)
Số dư tại ngày 30/06/2020	152.200.000.000	5.670.872.657	(24.385.450.126)	133.485.422.531
b. Cổ phiếu				
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành			15.220.000	15.220.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			15.220.000	15.220.000
Cổ phiếu phổ thông			-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại			15.220.000	15.220.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			15.220.000	15.220.000
Cổ phiếu ưu đãi			-	-
Cổ phiếu ưu đãi			10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và Địa Ốc My Xuân	-	-
Cộng	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	-	-
Cộng	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	-
Cộng	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.438.050.368	854.625.000
Cộng	1.438.050.368	854.625.000
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý		324.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng		3.755.758
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.176.626	108.532.416
Dự phòng phải thu khó đòi		15.827.178.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài		8.750.533
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		218.144.087
Cộng	100.176.626	16.490.361.112

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 03 năm 2020

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Trương Ngọc Thanh	Giám đốc công ty con	Tạm ứng	-	7.048.300.000
Trương Đình Xuân	Chủ tịch HĐQT	Cho mượn	-	(8.765.697.319)
Công ty TNHH Khoáng sản và Thương mại My Xuân	Bên liên quan	Tạm ứng	-	1.410.000.000
		Bán hàng	-	14.552.657.500
		Phải thu khác	-	18.259.612.273

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 10 năm 2020
 Tổng Giám đốc

Người lập biểu kiểm kế toán trưởng



Trần Đại Dương



Đan Thị Mai Xuân